

Những khác biệt cơ bản về phương pháp thống kê Cán cân thanh toán quốc tế theo BPM5 và BPM6

TS. NGUYỄN THU HIỀN

Học viện Ngân hàng

Số liệu thống kê cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là những chỉ số hết sức quan trọng đối với các ngân hàng trung ương (NHTW) để đánh giá những biến động hiện tại cũng như triển vọng của tỷ giá trong ngắn hạn và tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài. Chính vì vai trò quan trọng như vậy, ở tầm quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã xây dựng một phương pháp luận riêng cho thống kê CCTT, trong đó đưa ra những nguyên tắc thống nhất được áp dụng chung cho tất cả các nước thành viên. Việc tuân thủ các nguyên tắc thống kê này vừa đảm bảo tính chính xác của số liệu vừa đảm bảo khả năng so sánh và tương thích của số liệu thống kê CCTT với các bộ số liệu thống kê kinh tế vĩ mô khác như thống kê tiền tệ, thống kê tài khoản quốc gia và thống kê tài chính chính phủ.

Năm 1993, IMF đã xuất bản Hướng dẫn thống kê CCTT và vị thế đầu tư quốc tế phiên bản lần thứ 5 (BPM5) và khuyến cáo các nước thành viên thực hiện thống kê CCTT dựa theo hướng dẫn của BPM5. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển sâu rộng của xu hướng hội nhập và nhu cầu sử dụng số liệu trên CCTT cho các mục tiêu khác nhau, tháng 8/2012, IMF đã ban hành BMP6.

Bài viết giới thiệu những khác biệt cơ bản về phương pháp thống kê Cán cân thanh toán quốc tế theo BPM5 và BPM6 do IMF vừa ban hành.



1. Sự cần thiết phải ban hành BPM6

Số liệu thống kê lĩnh vực kinh tế đối ngoại, trong đó có số liệu thống kê CCTT là những chỉ số kinh tế hết sức quan trọng đối với các NHTW và các cơ quan quản lý tiền tệ nói chung. Do các số liệu này thể hiện quy mô và cơ cấu của thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế cũng như các giao dịch tài chính của nền kinh tế đó với thế giới nên đây là những biến số chính để đánh giá những biến động hiện tại cũng như triển vọng của tỷ giá trong ngắn hạn và tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài.

Qua trình hội nhập quốc tế đòi hỏi các quốc gia phải thống kê CCTT của mình theo một phương pháp thống nhất, đảm bảo tính so sánh được của số liệu, phục vụ cho công tác điều hành vĩ mô nền kinh tế của mỗi quốc gia cũng như những nghiên cứu, dự báo của các cơ quan, tổ chức. Chính vì vậy, IMF đã xây dựng một phương pháp luận riêng cho thống kê CCTT, trong đó đưa ra những nguyên tắc thống nhất được áp dụng chung cho tất cả các nước thành viên. Việc tuân thủ các nguyên tắc thống kê này vừa đảm bảo tính chính xác của số liệu vừa đảm bảo khả năng so sánh và tương thích của số liệu thống kê CCTT với các bộ số liệu thống kê kinh tế vĩ mô khác như thống kê tiền tệ, thống kê tài khoản quốc gia và thống kê tài chính chính phủ.

Trong hơn 10 năm qua, nền

kinh tế thế giới đã phải chứng kiến 2 cuộc khủng hoảng lớn với quy mô toàn cầu (khủng hoảng năm 1997-1998 và năm 2008). Một trong những nguyên nhân chính mà hầu hết các nước đều nhận thấy, đó là khả năng cảnh báo sớm về những nguy cơ xảy ra khủng hoảng của các cơ quan chức năng rất hạn chế do không có đủ thông tin hoặc thiếu những thông tin chi tiết phục vụ cho mục đích phân tích, trong đó có những thông tin quan trọng trên CCTT, mà phần lớn các nước thành viên thực hiện dựa theo BPM5 của IMF. Vì vậy, trên cơ sở đề nghị của các nước thành viên, IMF đã tiến hành nghiên cứu, sửa đổi các quy định về thống kê CCTT và đưa ra cuốn Hướng dẫn phiên bản thứ 6 (BPM6).

IMF cho rằng sẽ là thích hợp để sửa đổi *BPM5* vì một số lý do như:

○ Môi trường kinh tế và tài chính quốc tế đã thay đổi đáng kể từ *BPM5* được xuất bản vào năm 1993.

○ Công tác thống kê đã có những phát triển mới, thêm vào đó, nhiều giao dịch tài chính phái sinh và các tài sản phi tài chính đã có những phát triển mới, đòi hỏi phải được thống kê và phân loại trên CCTT phục vụ cho công tác điều hành vĩ mô và dự báo.

○ Sự phát triển trong lĩnh vực thống kê khác, đặc biệt trong tiền tệ và tài chính, tài chính của chính phủ, và thống kê nợ nước ngoài và các mẫu dữ liệu cho dự trữ quốc tế và thanh

Cùng với sự phát triển sâu rộng của xu hướng hội nhập và nhu cầu sử dụng số liệu trên CCTT cho các mục tiêu khác nhau, tháng 8/2012, IMF đã ban hành BPM6.

khoản ngoại tệ, với những tiêu thức phân loại đã có sự thay đổi...

So với cuốn hướng dẫn trước đây (*BPM5*), các quy tắc cơ bản về thống kê được giữ nguyên, tuy nhiên, các phân tử các hạng mục được sửa đổi theo hướng chi tiết hơn nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Đồng thời cuốn *BPM6* đặc biệt chú trọng đến việc hướng dẫn lập và công bố thông tin về vĩ mô đầu tư quốc tế, coi đây là một nguồn dữ liệu quan trọng để đánh giá về tính an toàn, khả năng chống đỡ trước nguy cơ khủng hoảng của các quốc gia.

2. Những khác biệt cơ bản về phương pháp thống kê Cán cân thanh toán quốc tế theo *BPM5* và *BPM6*

2.1. Đổi mới cách thức thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa

Theo *BPM5*, một số hàng hóa vẫn được ghi nhận trong CCTT mặc dù không có sự thay đổi quyền sở hữu bao gồm: (i) Hàng hóa dưới dạng cho thuê tài chính; (ii) hàng hóa chuyển từ doanh nghiệp mẹ của một doanh nghiệp



có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới các doanh nghiệp chi nhánh hoặc doanh nghiệp con; (iii) hàng gửi đi nước ngoài để chế biến mà không có sự thay đổi quyền sở hữu. Tuy nhiên, theo BPM6, nếu không có sự thay đổi quyền sở hữu, hàng hóa gửi ra nước ngoài để gia công không nằm trong thương mại hàng hóa.

Hàng hóa chuyển khẩu được ghi dấu (-) khi mua và dấu (+) khi bán ở cùng bên xuất khẩu của hạng mục thương mại hàng hóa. Hàng hóa có giá trị lớn do người du lịch mang theo được ghi ở hạng mục hàng hóa thay vì ở hạng mục dịch vụ du lịch trước đây; sửa chữa hàng hóa không nằm trong hàng hóa mà được phân loại trong hạng mục dịch vụ.

Ngoài ra, hàng chuyển khẩu và vàng phi tiền tệ đã được hạch toán riêng và không đưa vào mục hàng hóa thông thường. Những hàng hóa bị loại khỏi hàng hóa thông thường do không phải là giao dịch quốc tế bao gồm:

- Tài sản cá nhân của người nhập cư không phải là hàng hóa thông thường do không có sự thay đổi quyền sở hữu hàng hóa.

- Hàng hóa xuất đi hoặc nhập về để thuê lắp ráp, đóng gói, dán nhãn hay gia công, chế biến.

2.2. Đổi mới cách thức thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ

- Thay đổi phương pháp đo lường dịch vụ tài chính (FISIM): FISIM trước đây

được thống kê trong hạng mục thu nhập đầu tư (lãi suất), nay thuộc hạng mục dịch vụ và được tính toán như sau:

- (i) Đối với các khoản vay từ các tập đoàn tài chính: Chênh lệch giữa lãi suất thực tế phải trả cho khoản vay và số tiền có thể phải trả nếu sử dụng tỷ lệ tham chiếu;

- (ii) Đối với các khoản tiền gửi tại các tập đoàn tài chính: Chênh lệch giữa lãi suất có thể nhận được nếu sử dụng tỷ lệ tham chiếu và lãi suất thực tế nhận được.

Sử dụng tiền mặt trong các hợp đồng mua lại (được gọi là “repo”) được coi như là các khoản vay hoặc là các khoản gửi tiết kiệm là nguyên nhân làm tăng FISIM. Tương tự, thuê tài chính từ tập đoàn tài chính cũng tính vào các khoản nợ và cũng có thể làm tăng FISIM. Các khoản tiền gửi và vay liên ngân hàng với lãi suất bằng hoặc gần với lãi suất tham chiếu thì sẽ không có FISIM. Tuy nhiên, khi số lượng các giao dịch liên ngân hàng lớn với mức lãi suất cao hơn lãi suất tham chiếu (ví dụ ngân hàng đi vay có mức lãi suất tín dụng thấp hơn) thì FISIM sẽ được xác định

Ước tính FISIM qua biên giới có thể được tính toán dựa trên dữ liệu vị thế đầu tư quốc tế hoặc dữ liệu ngân hàng về các khoản tiền gửi và cho vay của các tập đoàn tài chính, thông tin lãi suất thực tế phải trả và được nhận và lãi suất tham chiếu. Đối với những nền kinh tế có số liệu FISIM qua

biên giới nhỏ được tính toán với phương pháp đơn giản hoá dựa trên dữ liệu tổng hợp.

Trên thực tế, FISIM có thể xảy ra trường hợp âm, ví dụ khi các cho vay với lãi suất cố định trong khi lãi suất thị trường tăng lên. FISIM âm cũng có thể do lỗi tính toán. Ví dụ, một số giao dịch quốc tế lớn giữa các ngân hàng với lãi suất bằng hoặc gần lãi suất tham chiếu, nên một lỗi nhỏ trong việc tính toán lãi suất tham chiếu cũng có thể làm FISIM với giá trị âm.

Việc xác định FISIM như dịch vụ tài chính được tính gián tiếp vào mức lãi suất phải trả tương ứng với việc điều chỉnh lãi suất được ghi trong thu nhập sơ cấp. Lãi suất thực tế do người vay trả được chia thành lãi suất thuần ở mức tham chiếu (trong thu nhập sơ cấp) và FISIM (trong dịch vụ). Thông thường, lãi suất thuần mà chủ nợ nhận được tính bằng tỷ lệ tham chiếu đối với người vay và người vay là người tiêu dùng dịch vụ và phải trả phí chính bằng chênh lệch giữa lãi suất thực tế phải trả và tỷ lệ tham chiếu.

- Các giao dịch về quyền sở hữu trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển chuyển sang hạng mục dịch vụ, không còn thuộc cán cân vốn.

- Phí gia công hàng hóa thống kê trong hạng mục dịch vụ.

- Sửa chữa theo BPM6 chuyển sang hạng mục dịch vụ, không thống kê trong hạng mục hàng hóa.



○Chênh lệch giữa giá trị mua và giá trị bán theo BPM5 thuộc cán cân tài chính, nhưng theo BPM6 thuộc hạng mục dịch vụ.

○Dịch vụ bảo hiểm được tính toán dựa trên kết quả của việc giải quyết các khiếu nại.

2.3. Quan niệm mới về FDI

Thống kê FDI theo BPM6 dựa trên cơ sở tổng tài sản có và tài sản nợ, thay vì chỉ ghi trên cơ sở số ròng như BPM5 trước đây.

○FDI giữa các công ty anh em cũng được thống kê.

○Thu nhập tái đầu tư vào các quỹ đầu tư được ghi chép trong FDI và PI.

Tổng tài sản nợ FDI và tài sản có FDI sẽ thay đổi do việc ghi chép số liệu tổng về đầu tư ngược và các khoản xóa nợ.

2.4. Áp dụng khái niệm mới về tài sản nợ liên quan đến dự trữ, bảo lãnh và khoản mục vàng không phân bổ

Tài sản nợ liên quan đến dự trữ là những khoản nợ ngoại tệ của các cơ quan quản lý tiền tệ có thể xem như những khoản phải đòi trực tiếp của người không cư trú về tài sản dự trữ của một nền kinh tế. Tuy không được xem là cấu phần tiêu chuẩn của bảng CCTT và IIP, nơi được ghi nhận tại các hạng mục khác (thường là đầu tư gián tiếp và đầu tư khác), nhưng tài sản nợ liên quan đến dự trữ rất cần được giám sát. Tài sản nợ liên quan đến dự trữ có thể thể hiện dưới dạng công cụ và thời hạn đáo hạn. Tài sản nợ ngắn hạn liên quan đến dự trữ tính theo thời hạn đáo hạn

còn lại là hạng mục ghi nhớ của IIP.

Một số đơn vị, đặc biệt là các đơn vị chính phủ, có thể cung cấp bảo lãnh đối với các khoản nợ mặc định trong các trường hợp có đặc điểm tương tự như bảo hiểm phi nhân thọ. Điều này được thực hiện khi có nhiều khoản bảo lãnh cùng loại được phát hành và có thể tính toán được tổng số khoản phải đòi theo bảo lãnh hiện hành. Trong trường hợp này, phí phải trả (và thu nhập đầu tư kiếm được theo qui định của các điều khoản kỹ thuật) được xử lý giống với phí bảo hiểm phi nhân thọ phải đòi. Do đó, phí bảo lãnh chuẩn ròng của bảo lãnh chuẩn được tính bằng tổng phí và các phụ phí trừ đi các phí dịch vụ.

Một số thay đổi khác về tài sản dự trữ theo BPM6:

○Tài khoản nợ phân bổ đồng SDR là một hạng mục riêng nằm trong đầu tư khác (BMP5 không có khoản nợ này).

○Đưa ra thuật ngữ “và cho các mục đích khác” thay vì “và/ hoặc các mục đích khác”.

○Ý nghĩa của ngoại tệ trong tài sản dự trữ được phân tích kỹ, khả năng chuyển đổi (bao gồm cách xử lý tiền tệ của các quốc gia láng giềng) được làm rõ.

○Cách xử lý đối với tài khoản vàng phân bổ và không phân bổ, và những thay đổi về phạm vi của vàng tiền tệ được bàn thảo kỹ lưỡng.

○Các vấn đề về xử lý đối với cho vay vàng, cho vay lại, quỹ sử dụng cho các mục đích

Số liệu thống kê CCTT là những chỉ số hết sức quan trọng đối với các NHTW để đánh giá những biến động hiện tại cũng như triển vọng của tỷ giá trong ngắn hạn và tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài.

đặc biệt của chính phủ, tài sản chung, thỏa thuận hoán đổi của NHTW và tài sản cầm cố.

○Thay đổi cách thức xử lý đối với vị thế cho vay ròng trong thỏa thuận cho vay khu vực.

○Bảng cân đối của các cơ quan chính phủ không nằm trong tài sản dự trữ.

○Tài sản nợ cấu phần nên dự trữ của các cơ quan nước ngoài không trình bày thành các hạng mục riêng rẽ.

2.5. Khái niệm mới về chuyển tiền quốc tế

Theo BPM6, hạng mục *Chuyển giao vãng lai* (Current transfers) được đổi tên thành *Thu nhập thứ cấp* (Secondary income) và đưa ra chi tiết hơn các cấu phần tiêu chuẩn của hạng mục này và trình bày theo phát sinh tăng và phát sinh giảm. Như vậy, BPM6 bổ sung phân loại chi tiết hơn các hình thức chuyển giao và hướng dẫn thống kê đối với các giao dịch sau:

○Hoàn thuế cho người nộp



thuế được xem là thuế âm (negative tax), nghĩa là khối lượng thuế bị giảm do hoàn thuế thay vì chuyển giao giá trị dương tới chính phủ.

◦ Mô tả rõ giữa thuế và dịch vụ. Giấy phép kinh doanh cá, sẵn bán... không còn được tự động xem là thuế mà là dịch vụ, cho thuê, thuế hoặc mua tài sản có giấy phép (acquisition of a licence asset), tùy vào khoản gì được cung ứng ngược trở lại.

◦ Xác định cách xử lý đối với phúc lợi và đóng góp xã hội.

◦ Cách xử lý đối với đóng góp quỹ hưu trí và phúc lợi theo sát với SNA và giới thiệu điều chỉnh cho thay đổi về tư cách hưu trí (pension entitlements).

◦ Cách xử lý đối với bảo hiểm phải đòi và phí bảo hiểm ròng và các khoản tương tự của bảo lãnh chuẩn được xác định.

◦ Hỗ trợ kỹ thuật là một phần của dự án đầu tư và được đưa vào chuyển giao vốn.

◦ Nợ ưu đãi được thảo luận và đưa ra như một hạng mục bổ sung.

◦ Thuật ngữ “Chuyển giao cá nhân” có nội hàm rộng hơn chuyển tiền của người lao động.

◦ Giới thiệu các khái niệm Chuyển tiền tư nhân, Tổng chuyển tiền và Tổng chuyển tiền và chuyển giao tới các NPISHs.

◦ Miêu tả cách xử lý đối với Chuyển giao liên quan đến thu nhập từ đánh bạc.

Trên đây là một số khác biệt cơ bản về phương pháp thống kê CCTT theo BPM5

và BPM6. Trước những thách thức của quá trình hội nhập và tự do hóa các giao dịch ngoại hối, công tác thống kê CCTT ở Việt Nam cần được đổi mới áp dụng căn bản và tiến tiến tới áp dụng đầy đủ các chuẩn mực thống kê CCTT phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là các hướng dẫn mới nhất của IMF tại cuốn BPM6. ¹

Tài liệu tham khảo

1. www.imf.org/external/np/sta/bop/bopman5.htm
2. www.imf.org/external/pubs/ft/bop/2007/bpm6
3. Nghị định 164/1999/NĐ-CP về quản lý CCTT
4. NHNN Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Ngành (2012) “Các giải pháp cải thiện độ chính xác của bảng CCTT của Việt Nam”.

tiếp theo trang 23

động cao hơn những nước có thu nhập thấp. Tương tự như vậy với hàng hoá NITG và ITG (International Tradeable Goods- Hàng hoá có thể tham gia thương mại quốc tế), tiền lương trả cho công nhân ở nước có thu nhập cao sẽ cao hơn cho công nhân ở nước có thu nhập thấp dẫn đến mức giá chung của hàng hoá và dịch vụ ở nước có thu nhập cao sẽ cao hơn ở nước có thu nhập thấp. Vì vậy, đồng tiền của nước có thu nhập cao sẽ bị định giá quá cao so với đồng tiền của nước có thu nhập thấp hơn làm cho tỷ giá sẽ lệch khỏi PPP.

- *Thâm hụt cán cân vãng lai:*

Giả sử không có những rào cản về thương mại thì giá của những hàng hoá có thể tham gia thương mại quốc tế sẽ bằng nhau ở các quốc gia. Krugman (1990) cho rằng khi một nước có thâm hụt cán cân vãng lai thì chi tiêu của nó lên hàng hoá có thể tham gia thương mại quốc tế sẽ tăng tương đối so với nước khác. Điều này dẫn đến sự giảm giá tương đối của các mặt hàng không thể tham gia thương mại quốc tế. Do đó, giá hàng hóa nước ngoài tăng, giá hàng hóa trong nước giảm. Vì vậy, nếu PPP được duy trì trước khi thâm hụt cán cân vãng lai thì đồng tiền của quốc gia đó bây giờ sẽ bị định giá thấp và tỷ giá sẽ bị lệch khỏi PPP.

- *Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo:* Một điều kiện khác để PPP được duy trì là thị trường phải cạnh tranh hoàn hảo. Nếu thị trường cạnh tranh không hoàn hảo thì một số công ty sẽ có quyền lực thị trường, thậm chí ngay cả khi không có hàng rào thương mại thì giá ở các nước khác nhau sẽ không bằng nhau khi quy về cùng một đồng tiền. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, sự khác biệt về giá của các hàng hoá có thể tham gia thương mại quốc tế ảnh hưởng rất lớn đến độ lệch của PPP. Sự khác biệt về giá của các hàng hoá có thể tham gia thương mại quốc tế có thể xảy ra khi các công ty làm giá trên thị trường và gây ra các mức giá khác nhau trên các thị trường khác nhau.

xem tiếp trang 47